

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2018

- | | |
|--|-------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN |

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 07/2018

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN

VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CÀU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1092 843 865 923	1386 117 649 591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		224 571 094 835	164 610 766 988
1. Tiền	111	V.01	21 371 094 835	105 010 766 988
2. Các khoản tương đương tiền	112		203 200 000 000	59 600 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 000 000 000	985 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 000 000 000	985 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		714 474 547 691	1045 026 421 666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	702 843 310 920	1 054 448 074 092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26 764 757 986	30 940 380 370
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	40 458 258 215	12 400 778 929
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		-55 591 779 430	- 52 762 811 725
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	139 510 971 251	163 301 470 955
1. Hàng tồn kho	141		139 846 831 768	165 070 609 031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 335 860 517	-1 769 138 076
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12 287 252 146	12 193 989 982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 049 945 953	435 612 875
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11 069 488 153	11 590 559 067
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		167 818 040	167 818 040
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)	200		325 546 324 572	335 284 522 082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204 177 230	204 177 230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		204 177 230	204 177 230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		222 628 612 861	232 232 490 507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	198 829 822 456	207 841 115 448
- Nguyên giá	222		308 006 681 149	305 463 586 830
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-109 176 858 693	-97 622 471 382
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23 798 790 405	24 391 375 059
- Nguyên giá	228		29 339 271 492	29 339 271 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-5 540 481 087	-4 947 896 433
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		91 103 418 673	97 791 289 055
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	116 983 300 006	124 525 300 006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
- Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
- Đầu tư vào công ty liên kết	2522		12 769 655 880	12 769 655 880
3. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-38 649 537 213	-39 503 666 831
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11 610 115 808	5 056 565 290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	11 610 115 808	5 056 565 290
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1418 390 190 495	1721 402 171 673

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		728 904 612 281	1031 643 811 110
I. Nợ ngắn hạn	310		708 387 719 095	1009 508 822 008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	166 093 096 310	304 640 610 621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5 411 237 657	9 360 876 166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	864 580 107	2 648 285 278
4. Phải trả người lao động	314		4 742 278 832	4 801 505 323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		25 498 545 536	18 179 039 972
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	15 869 453 152	2 708 336 781
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		476 312 173 449	649 352 964 632
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13 596 354 052	17 817 203 235

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		20 516 893 186	22 134 989 102
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		2 554 478 733
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7 305 915 854	6 369 533 037
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13 210 977 332	13 210 977 332
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		689 485 578 214	689 758 360 563
I. Vốn chủ sở hữu	410		687 660 715 185	687 683 497 534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
8.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18 010 300 097	18 033 082 446
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		18 010 300 097	18 033 082 446
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 824 863 029	2 074 863 029
1.Nguồn kinh phí	431	V.28	1 824 863 029	2 074 863 029
2. Nguồn kinh phí hình thành từ TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1418 390 190 495	1721 402 171 673

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Hoàng Tiến Thành

Trần Văn Trinh

Tôn Anh Thi

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	516 523 557 166	857 008 701 416	932 768 443 722	1 341 948 424 334
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		516 523 557 166	857 008 701 416	932 768 443 722	1 341 948 424 334
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	487 571 624 349	814 251 485 730	882 466 867 797	1 274 299 218 004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28 951 932 817	42 757 215 686	50 301 575 925	67 649 206 330
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	32 680 914 301	1 974 394 560	33 378 018 505	39 532 618 139
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7 469 270 531	17 636 013 290	15 510 068 517	28 097 495 604
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6 689 304 793	10 145 557 753	10 947 506 977	12 835 394 298
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	11 831 727 364	12 341 389 148	17 586 983 153	19 304 073 134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14 684 733 062	11 772 639 422	29 978 062 131	37 628 889 151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26))	30		27 647 116 161	2 981 568 386	20 604 480 629	22 151 366 580
11. Thu nhập khác	31	VI.6	995 269 492	3 108 909 894	1 655 087 672	3 129 363 213
12. Chi phí khác	32	VI.7	2 134 744 819	- 400 248 523	4 249 268 204	4 771 060 193
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 1 139 475 327	3 509 158 417	- 2 594 180 532	- 1 641 696 980
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26 507 640 834	6 490 726 803	18 010 300 097	20 509 669 600
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		26 507 640 834	6 490 726 803	18 010 300 097	20 509 669 600

Người lập biểu



Hoàng Tiến Thành

Phụ trách kế toán



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Tôn Anh Thi

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA - CẦU GIẤY - HÀ NỘI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2/2018

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	18 010 300 097	20 509 669 600
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12 146 971 965	12 688 298 186
	Các khoản dự phòng	03	541 560 528	15 075 487 849
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3 144 939 929	1 012 082 633
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	30 118 425 000	-38 041 200 215
	Chi phí lãi vay	06	10 947 506 977	12 835 394 298
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	74 909 704 496	24 079 732 351
	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	282 151 965 151	44 576 572 211
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25 223 777 263	-109 140 066 775
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	-131 178 743 111	112 290 954 139
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-7 167 883 596	-74 614 252
	Tiền lãi vay đã trả	14	-10 947 506 977	-8 090 697 523
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		949 105 000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-8 673 300 000	-9 577 662 801
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	224 318 013 226	55 013 322 350
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	2 750 067 818	-22 727 272 727
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	9 536 364	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-2 000 000 000	-38 310 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7 542 000 000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2 945 753 955	2 538 984 628
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11 247 358 137	-58 498 288 099
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	511 057 247 257	681 998 094 169
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-686 652 517 173	-631 273 983 133
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-9 773 600	-2 128 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-175 605 043 516	50 721 983 036
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	59 960 327 847	47 237 017 287
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	164 610 766 988	157 284 210 670
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	224 571 094 835	204 521 227 957

Người lập biểu

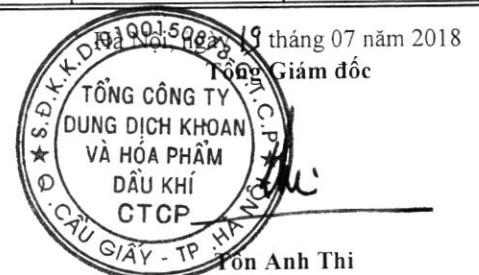


Hoàng Tiến Thành

Phụ trách kế toán



Trần Văn Trinh



TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/06/2018

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan, hóa phẩm Dầu khí và các dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các công ty con : 03

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 03

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ **Công ty Cổ phần hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc**

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84,71%

+ **Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Nam**

Địa chỉ : Số 35 đường 30/04 TP, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ **Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam**

Địa chỉ : 99 Lê Lợi Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51 %

+ **Công ty liên doanh DMC - VTS**

Địa chỉ: Bản phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38.61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 38.61 %

- Danh sách các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Tổng Công ty - Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC WS - Số 35 đường 30/04, Phường 9 TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ Thuật Công nghiệp - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh - 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3 TP.HCM

Chi nhánh Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ kỹ thuật - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước

II. KỶ ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một khoản tiền xác định, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : không áp dụng

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: không áp dụng

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Tổng Công ty được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo thực tế nhập kho

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

7. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

8. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư:

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng, những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Nợ phải trả được thể hiện theo nguyên giá

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê, kinh nghiệm

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: đường thẳng

Chi phí phải trả là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông, thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu: các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại, thuế xuất khẩu...

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Năm nay	Đầu năm
- Tiền mặt	718 815 572	639 002 338
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20 652 279 263	104 371 764 650
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	203 200 000 000	59 600 000 000
Cộng	224 571 094 835	164 610 766 988
2. Các khoản đầu tư tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2 000 000 000	985 000 000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
a. Đầu tư vào Công ty con	116 983 300 006	124 525 300 006
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	33 245 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung		7 542 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	20 400 000 000
- Công ty TNHH MI - VN	63 338 300 006	63 338 300 006
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	12 769 655 880
- Công ty liên doanh DMC - VTS	12 769 655 880	12 769 655 880
c. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	129 752 955 886	137 294 955 886
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	702 843 310 920	1 054 448 074 092
<i>Công ty cổ phần nhựa Opec</i>	461 241 257 689	665 363 862 887
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro</i>	34 257 611 069	2 298 621 612
<i>Tổ hợp nhà thầu JGCS</i>	68 986 348 061	16 346 141 922
<i>Khác</i>	138 358 094 101	373 439 447 671
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8 349 782 384	24 055 521 395
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>		2 126 742 593
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	906 186 652	16 428 539 535
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	7 443 595 732	5 500 239 267
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>		1 975 000
4. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	28 987 125 000	
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	11 471 133 215	12 400 778 929
Cộng	40 458 258 215	12 400 778 929
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Năm nay	Đầu năm
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
6. Nợ xấu	Năm nay	Đầu năm
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	90 211 470 232	118 828 755 206
7. Hàng tồn kho	Năm nay	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		411 397 003
- Nguyên liệu, vật liệu	434 053 240	604 285 200
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16 652 416 358	34 142 920 371
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	115 253 561 700	128 892 624 806
- Hàng gửi đi bán	7 160 675 350	1 019 381 651
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	139 500 706 648	165 070 609 031
8. Tài sản dở dang dài hạn	Năm nay	Đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang		
Cộng		

9 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	106 139 515 934	141 297 285 736	25 480 352 563	3 467 403 358	29 079 029 239	305 463 586 830
- Mua trong kỳ		2 750 067 818				2 750 067 818
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				206 973 499		206 973 499
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	106 139 515 934	144 047 353 554	25 480 352 563	3 260 429 859	29 079 029 239	308 006 681 149
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37 900 823 086	36 551 969 101	15 407 577 265	3 279 454 210	4 482 647 720	97 622 471 382
- Khấu hao trong kỳ	2 974 550 595	6 409 166 905	1 249 714 317	31 528 185	1 096 400 808	11 761 360 810
- Tăng khác : phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				206 973 499		206 973 499
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	40 875 373 681	42 961 136 006	16 657 291 582	3 104 008 896	5 579 048 528	109 176 858 693
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	68 238 692 848	104 745 316 635	10 072 775 298	187 949 148	24 596 381 519	207 841 115 448
- Tại ngày cuối kỳ	65 264 142 253	101 086 217 548	8 823 060 981	156 420 963	23 499 980 711	198 829 822 456

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610	0	0	1 748 524 882		29 339 271 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	27 590 746 610			1 748 524 882		29 339 271 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3 983 998 129	0	0	963 898 304		4 947 896 433
- Khấu hao trong năm	312 434 106			280 150 548		592 584 654
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4 296 432 235			1 244 048 852		5 540 481 087
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	23 606 748 481			784 626 578		24 391 375 059
- Tại ngày cuối kỳ	23 294 314 375			504 476 030		23 798 790 405

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13. Chi phí trả trước	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1 049 945 953	435 612 875
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	1 049 945 953	435 612 875
b) Dài hạn	11 610 115 808	5 056 565 290
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	11 610 115 808	5 056 565 290
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	476 312 173 449	649 352 964 632
- Vay dài hạn		2 554 478 733
Cộng	476 312 173 449	651 907 443 365
16. Phải trả người bán	Năm nay	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	166 093 096 310	304 640 610 621
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu bình sơn</i>	<i>81 501 265 733</i>	<i>55 140 104 963</i>
<i>Công ty cổ phần hoá chất miền bắc</i>	<i>18 853 862 500</i>	<i>499 811 400</i>
<i>Viện Công Nghệ Khoan</i>	<i>11 207 997 590</i>	<i>10 028 744 256</i>
<i>Khác</i>	<i>54 529 970 487</i>	<i>238 971 950 002</i>
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán là các bên liên quan	12 863 235 443	12 880 589 102
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>3 902 518 626</i>	<i>19 021 937</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>27 253 499</i>	<i>916 337 363</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>	<i>1 541 844 479</i>	
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>	<i>7 391 618 839</i>	<i>11 964 251 739</i>
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Đầu năm
- Thuế GTGT	489 422 416	1 447 424 033
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	326 028 945	1 200 861 245
- Các loại thuế khác	49 128 746	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	864 580 107	2 648 285 278

18. Chi phí phải trả	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	25 498 545 536	18 179 039 972
b) Dài hạn		
Cộng	25 498 545 536	18 179 039 972
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	7 952 540	8 836 198
- Bảo hiểm xã hội	4 205 990	5 499 442
- Kinh phí công đoàn	149 837 200	393 164 274
- Bảo hiểm thất nghiệp	4 834 173	5 296 150
- Cổ tức phải trả	15 359 495 767	1 369 269 367
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	343 127 482	926 271 350
Cộng	15 869 453 152	2 708 336 781
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	Năm nay	Đầu năm
- Trái phiếu thường		
- Trái phiếu chuyển đổi		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Năm nay	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả	Năm nay	Đầu năm
- Ngắn hạn		
- Dài hạn	7 305 915 854	6 369 533 037
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
c. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ tức ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.824.863.029	2.074.863.029
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Đầu năm
a) Giá trị tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại (USD)	188 761	389 191
(YEN)	31 419	32 145
d) Nợ khó đòi đã xử lý	5 306 497 341	5 306 497 341

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	932 768 443 722	1 341 948 424 334
a) Doanh thu	932 768 443 722	1 341 948 424 334
+ Doanh thu bán hàng	796 478 717 769	1 027 722 345 620
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	136 289 725 953	314 226 078 714
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b) Doanh thu với các bên liên quan	25 177 814 565	75 513 061 134
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>3 884 774 781</i>	<i>2 177 554 500</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>892 979 194</i>	<i>43 617 554 084</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	<i>20 365 060 590</i>	<i>29 717 952 550</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>	<i>35 000 000</i>	
2. Các khoản giảm từ doanh thu		
* Trong đó:		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
3. Giá vốn bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	760 532 405 820	993 170 265 846
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	121 934 461 977	281 128 952 158
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	882 466 867 797	1 274 299 218 004
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 945 753 955	3 422 637 683
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	28 987 125 000	34 761 600 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	753 368 352	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	691 771 198	1 348 380 456
Cộng	33 378 018 505	39 532 618 139

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	10 947 506 977	12 835 394 298
- Chi phí hoạt động liên doanh		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71 126 859	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4 179 564 299	6 617 897 452
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	- 854 129 618	7 062 288 029
- Chi phí tài chính khác	1 166 000 000	1 581 915 825
Cộng	15 510 068 517	28 097 495 604
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9 536 364	181 818
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	358 984 375	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1 286 566 933	3 129 181 395
Cộng	1 655 087 672	3 129 363 213
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	21 488 208	86 894 325
- Các khoản khác	4 227 779 996	4 684 165 868
Cộng	4 249 268 204	4 771 060 193
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	29 978 062 131	37 628 889 151
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	17 586 983 153	19 304 073 134
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	665 270 502	1 153 525 876
- Chi phí nhân công	14 998 005 767	17 837 175 337
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12 146 971 965	8 636 371 838
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	142 213 734 818	188 335 144 104
- Chi phí khác bằng tiền	7 354 713 283	25 268 655 265
Cộng	177 378 696 335	241 230 872 420
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành		

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền cho doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản

c. trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

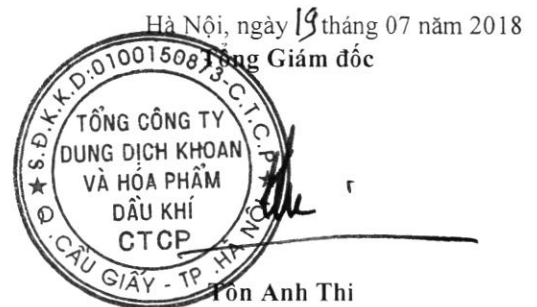
Người lập biểu

Phụ trách kế toán



Hoàng Tiến Thành

Trần Văn Trinh



BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2017	500.000.000.000	18.965.245.000	96.507.870.088	105.758.479.384	812.696.570.996
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				18.033.082.446	18.033.082.446
Phân phối các quỹ			54.177.300.000	-54.177.300.000	-
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành				-11.581.179.384	-11.581.179.384
Chia Cổ tức				-40.000.000.000	-40.000.000.000
Tặng (Giảm) khác				0	0
Tại ngày 01/01/2018	500.000.000.000	18.965.245.000	150.685.170.088	18.033.082.446	687.683.497.534
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				18.010.300.097	18.010.300.097
Phân phối các quỹ				4.033.082.446	
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành					
Chia Cổ tức				- 14.000.000.000	
Tặng (Giảm) khác					
Tại ngày 30/06/2018	500.000.000.000	18.965.245.000	150.685.170.088	18.010.300.097	687.660.715.185

* Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 đ theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 sử dụng quỹ cho dự án Nhà máy hoá phẩm dầu khí tại Cái Mép số tiền là 24.888.000.000 đ, Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/06/2014 sử dụng quỹ cho dự án căn cứ dịch vụ tại Quảng Ngãi số tiền là 3.307.485.134 đ, Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/01/2016 sử dụng quỹ cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền là 31.848.000.000 đ, Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/04/2015 góp vốn vào MI-VN số tiền là 54.177.300.000đ.